

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/DS-ST
Ngày: 31-3-2021
*V/v Tranh chấp về quyền sở hữu đối
với tài sản “tiền”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ
2. Ông Nguyễn Hoàng Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2019/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp Đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2021/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 02 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 51/2021/QĐST-DS ngày 09 tháng 03 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị D, sinh năm 1968

Địa chỉ: Tổ 18, ấp Hòa L 3, TT An Ch, huyện Châu Th, tỉnh An Gi.

Bà D ủy quyền cho ông Nguyễn Ngọc E, sinh năm: 1964 theo văn bản ủy quyền ngày 17/12/2019 số công chứng 789, quyền số 01/TP/CC- SCC/HĐGD tại văn phòng công chứng Nguyễn Thành Quốc

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn : Luật sư Mai Xuân Toàn văn phòng luật sư Xuân Toàn thuộc đoàn luật sư tỉnh An Giang (Vắng mặt)

Địa chỉ trụ sở: Khóm Đông Th 4, phường Mỹ Ph ,Tp.Long X, tỉnh An G

2. Bị đơn: Ông Hà Minh Ng , sinh năm 1988

Địa chỉ: Tổ 5, ấp An Ph, xã An H, huyện Châu Th, tỉnh An Gi

Bà Hồ Thị Bé N, sinh năm 1961

Địa chỉ: khóm Bình Đ 1, phường Bình Đ, Tp.Long X, tỉnh An G.

(Đồng bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai cùng ngày 18/11/2019 và trong quá trình tố tụng đại diện theo ủy quyền nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc E trình bày:

Giữa bà D với bà Bé N và ông Ng xác lập hợp đồng vay tài sản nhiều lần với tổng số tiền 1.400.000.000đ(Một tỷ, bốn trăm triệu đồng); Mục đích để đáo hạn ngân hàng ;Khi vay hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau về thời gian trả nợ và lãi suất là 4%/01 tháng. Đến ngày 25/01/2018 giữa bà D, bà Bé N và ông Ng chốt tổng số tiền vay là 1.400.000.000đ(Một tỷ, bốn trăm triệu đồng), ông Ng viết cho bà D “Biên nhận cam kết” nội dung thể hiện từ ngày 29/3/2012 đến ngày 29/5/2012 ông Ng, bà Năm có hỏi vay của bà D nhiều lần với tổng số tiền trên, hiện không có khả năng thanh toán số nợ cho bà D. Đồng thời, thống nhất thỏa thuận đến tháng 5 năm 2018 sẽ hoàn trả số tiền trên cụ thể bà Bé N trả số tiền 700.000.000đ(Bảy trăm triệu đồng); Ông Ng trả số tiền 700.000.000đ(Bảy trăm triệu đồng) cho bà D. Tuy nhiên, đến nay ông Ng và bà Bé N vẫn không thực hiện đúng nội dung đã cam kết. Do đó, bà D yêu cầu Bé N và ông Ng phải thực hiện đúng nội dung cam kết đã thỏa thuận ngày 25/01/2018, bà không yêu cầu lãi suất

Bị đơn ông Hà Minh Ng tại văn bản trình bày ý kiến và tại biên bản hòa giải, biên bản công khai chứng cứ tại Tòa án các ngày 11/8/2020 và ngày 17/9/2020: Ông xác nhận năm 2012 có hỏi vay tiền bà D nhiều lần với tổng số tiền vốn là 1.400.000.000đ (Một tỷ, bốn trăm triệu đồng), mục đích cho người khác vay lại để cho đáo hạn ngân hàng, lãi suất và thời gian trả nợ thỏa thuận miệng với nhau (lãi suất là 4%/01 tháng). Khi giao nhận tiền ông là người trực tiếp nhận tiền từ bà D; bà Bé N giới thiệu cho ông và bà D giao dịch với nhau; Ông dùng số tiền vay để cho vay lại với lãi suất cao hơn là 6%/01 tháng, số tiền lãi suất có được ông đóng lãi suất cho bà D là 4% tháng, phần lãi suất còn lại 2% tháng chia với bà Bé N tiêu xài cá nhân. Trước yêu cầu khởi kiện của bà D, ông đồng ý trả số tiền vốn là 700.000.000đ nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi dứt nợ .

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 29/7/2020 và tại biên bản hòa giải, biên bản công khai chứng cứ tại Tòa án các ngày 11/8/2020 và ngày 17/9/2020 bị đơn bà Hồ Thị Bé N trình bày: Vào năm 2012 bà có giới thiệu cho Hà Minh Ng vay tiền của bà D, mục đích cho người thứ ba vay lại để đáo hạn ngân hàng; Lãi suất thỏa thuận với bà D là 4%/tháng, Ng cho vay lại 6%/ tháng. Số tiền lãi suất chênh lệch Ng có chia với bà để tiêu xài cá nhân. Bà xác nhận nội dung cam kết ngày

25/01/2018 bà có ký tên và ghi họ tên bà vào cam kết trên, thống nhất trả nợ cho bà D số tiền vốn là 700.000.000đ nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi dứt nợ.

Tại phiên tòa:

- Đại diện theo ủy quyền nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc E vẫn giữ yêu cầu khởi kiện cụ thể: yêu cầu ông Hà Minh Ng trả cho bà D số vốn là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng); Bà Hồ Thị Bé N trả cho bà D số tiền vốn là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) theo nội dung cam kết ngày 25/01/2018 do các bên đã thỏa thuận với nhau; Không yêu cầu lãi suất;

- Đồng bị đơn vắng mặt không tham gia phiên tòa;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, nguyên đơn và bị đơn trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định tại Bộ Luật Tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Hà Minh Ng trả cho bà D số vốn là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng); Bà Hồ Thị Bé N trả cho bà D số tiền vốn là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) theo nội dung cam kết ngày 25/01/2018 do các bên đã thỏa thuận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật: Thời điểm bà Phạm Thị D, ông Hà Minh Ng và bà Hồ Thị Bé N xác lập giao dịch dân sự trước ngày 01/01/2017 và kéo dài đến nay, nhưng có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13. Nay xảy ra tranh chấp, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 để giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Tranh chấp giữa bà Phạm Thị D với bà Hồ Thị Bé N và ông Hà Minh Ng là tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản là tiền (tranh chấp đòi tài sản) được quy định tại Điều 105 và Điều 166 Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2.2] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ nơi thực hiện hợp đồng vay tài sản giữa các bên đương sự cụ thể: việc giao nhận tiền tại nhà bà D ấp Hòa Long 3, TT An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Biên nhận cam kết được viết tại nhà bà D. Do đó, HĐXX căn cứ điểm g, khoản 1, Điều 40 BLTTDS thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn giải quyết tranh chấp; do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, An Giang;

[2.3] *Về thời hiệu khởi kiện*: Đây là tranh chấp dân sự về kiện đòi tài sản, yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu nên theo quy định tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự, hướng dẫn tại khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu khởi kiện;

[2.4] *Về thủ tục ủy quyền*: Bà Phạm Thị D ủy quyền cho ông Nguyễn Ngọc E theo văn bản ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 17/12/2019 số công chứng 789, quyền số 01/TP/CC- SCC/HĐGD tại văn phòng công chứng Nguyễn Thành Quốc. Việc ủy quyền này phù hợp với quy định tại Điều 562 Bộ luật dân sự 2015. Ông Ngọc E tham gia tố tụng với tư cách người đại diện theo ủy quyền được quy định tại khoản 4 Điều 85 và khoản 2 Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên được HĐXX xét chấp nhận

[2.5] *Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự*: Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 và Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bà Năm, ông Ng và Luật sư Mai Xuân Toàn không có mặt tại phiên tòa khi được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Năm, ông Ng và ông Toàn.

[3] *Về nội dung tranh chấp*:

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự trong quá trình tố tụng; tại phiên tòa và các chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận định: Giữa bà D với ông Ng có xác lập hợp đồng vay tài sản với nhau căn cứ văn bản trình bày ý kiến của ông Ng ngày 24/12/2019, biên bản công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa, ông Ng đều xác nhận có vay tiền của bà D nhiều lần, mục đích cho người khác vay lại để đảo hạn ngân hàng, lãi suất và thời gian trả nợ thỏa thuận miệng với nhau (lãi suất là 4%/01 tháng). Đến ngày 25/01/2018 giữa bà D với ông Ng kết tổng số tiền vốn vay là 1.400.000.000đ (Một tỷ, bốn trăm triệu đồng), ông Ng viết cho bà D “*Biên nhận cam kết*” nội dung thể hiện từ ngày 29/3/2012 đến ngày 29/5/2012 ông Ng và bà Bé N (bà Bé Ngợi thiệu ông Ng hỏi vay tiền của bà D) nhiều lần với tổng số tiền trên, hiện ông không có khả năng thanh toán số nợ cho bà D. Đồng thời, thống nhất thỏa thuận đến tháng 5 năm 2018 sẽ hoàn trả số tiền vốn vay là 700.000.000đ (Bảy trăm ngàn đồng) cho bà D; số tiền vốn còn lại do bà Bé N có trách nhiệm trả cho bà D;

Trách nhiệm của bà Hồ Thị Bé N trong vụ án đối với bà D thể hiện bà chỉ là người giới thiệu để ông Ng với bà D xác lập hợp đồng vay tài sản với nhau; Việc giao nhận tiền chỉ có Ng và bà D giao nhận, bà không tham gia. Xét thấy bà Bé N không phải là người trực tiếp giao nhận tiền với bà D, nhưng số tiền lãi suất có được sau khi đã khấu trừ tiền lãi suất đã đóng cho bà D thì Ng và bà Bé N chia nhau sử dụng. Bà Bé N là người có đủ năng lực trách nhiệm dân sự, ý thức được việc mình làm, nhận thức được hậu quả hành vi đã thực hiện có thể phát sinh sự

kiện pháp lý. Đồng thời, tại biên bản công khai chứng cứ và hòa giải tại tòa và căn cứ “*biên nhận cam kết ngày 25/01/2018*” đều thể hiện nội dung bà Bé N đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà D số tiền vốn vay là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng); Ý chí của bà thể hiện qua nội dung “*biên nhận cam kết ngày 25/01/2018*” được xác lập khi có mặt bà, bà D và ông Ng; Bà xác nhận có ký tên, ghi họ tên, nội dung cam kết là đúng; Bà nhận thức được việc ký tên xác lập vào biên nhận cam kết vay nợ có thể ràng buộc trách nhiệm giữa bà với bà D nhưng bà vẫn thực hiện trên cơ sở tự nguyện, không bị ai đe dọa ép buộc, điều đó thể hiện ý chí và sự tự nguyện của bà trong việc vay tiền của bà D. Do đó buộc bà Bé N có nghĩa vụ phải trả cho bà D số tiền nợ gốc là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng), ông Ng có trách nhiệm trả cho bà D số tiền vốn gốc là có căn cứ, đúng pháp luật;

Quá trình giải quyết vụ án, bà Bé N và ông Ng xác nhận nợ thể hiện qua biên nhận cam kết ngày 25/01/2018 nhưng nguyên đơn bà D tự nguyện không đòi khoản lãi vay, là tự nguyện từ chối quyền lợi của mình về phần lãi vay, nên vụ án thuộc vụ kiện đòi tài sản, không có nghĩa là phủ nhận quyền đòi tiền gốc cho vay và không ảnh hưởng bất lợi đến quyền lợi của bị đơn hoặc người khác. Ngoài ra, căn cứ biên bản lấy lời khai của nguyên đơn (BL90) thể hiện bà D chỉ yêu cầu khởi kiện đối với bà Bé N, ông Ng. Do đó, HĐXX căn cứ Điều 5 BLTTDS chỉ xem xét trong phạm vi khởi kiện của nguyên đơn;

Đối với ý kiến trình bày của ông Ng và bà Bé N xin trả số tiền vốn theo phương thức trả dần mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng, tại BL72) cho đến khi dứt nợ. HĐXX không xem xét, ý kiến của ông, bà được xem xét trong giai đoạn thi hành án;

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị D buộc ông Hà Minh Ng có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền vốn 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng); Bà Hồ Thị Bé N có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền vốn 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng)

[4] *Về án phí sơ thẩm:* Căn cứ khoản 2 Điều 26 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Yêu cầu khởi kiện của Phạm Thị D được chấp nhận, nên không phải chịu án phí. Bà D được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp được quy định tại Điều 144 Bộ luật tố tụng dân sự 2015

Ông Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định của pháp luật tại Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; Riêng bà Bé N được miễn án phí DSST theo quy định pháp luật Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 và Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015

[6] *Quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 227, Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 105; Khoản 2 Điều 155, Điều 166, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 2 Điều 26 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị D đối với bà Hồ Thị Bé N và ông Hà Minh Ng; Buộc bà Hồ Thị Bé N có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị D số tiền vốn là 700.000.000đ(Bảy trăm triệu đồng); Buộc ông Hà Minh Ng có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị D số tiền vốn là 700.000.000đ(Bảy trăm triệu đồng).

2. *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

- Ông Hà Minh Ng phải chịu số tiền án phí 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm,

- Bà Hồ Thị Bé N thuộc trường hợp miễn nộp án phí DSST theo quy định tại khoản 1 Điều 147 BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết 326 UBTVQH14 ngày 30/12/2016

- Hoàn trả cho bà D số là 27.000.000đ(Hai mươi bảy triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0006604 ngày 09/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. *Về nghĩa vụ thi hành án:*

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. *Quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 31/3/2021).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án - Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ngô Thùy Trang